UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4948 /TTr-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 11 năm 2013*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 8519
Ngày: 02/12/13
Chuyển:

TỜ TRÌNH
Về việc quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2014

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Trên cơ sở thông tin của Bộ Tài chính, ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Uỷ ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2014, như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 25.225.100 triệu đồng.

1. Thu cân đối ngân sách nhà nước: 24.820.000 triệu đồng. Bao gồm:

a) Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước: 22.170.000 triệu đồng;

b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 2.650.000 triệu đồng.

2. Thu để lại chi quản lý qua NSNN: 405.100 triệu đồng.

II. Tổng chi ngân sách địa phương: 8.073.570 triệu đồng.

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 7.668.470 triệu đồng. Bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển: 2.036.440 triệu đồng;

b) Chi thường xuyên: 4.901.288 triệu đồng;

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.140 triệu đồng;

d) Dự phòng ngân sách: 129.684 triệu đồng;

e) Chi tạo nguồn cải cách tiền lương 25.673 triệu đồng;

g) Chi từ nguồn giao tăng dự toán thu Nhà máy lọc dầu Dung Quất 295.930 triệu đồng;

h) Chi vốn sự nghiệp thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 278.315 triệu đồng.

2. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN: 405.100 triệu đồng.

(Chi tiết theo các Biểu từ số 01 đến số 10 kèm theo Tờ trình này)

III. Về phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2014:

1. Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách địa phương:

a) Nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp được phân cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 19/2010/NQ-HĐND ngày 13/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 25.

b) Nguồn thu tiền sử dụng đất được bố trí để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng; chủ động phân bổ lập quỹ phát triển đất theo quy định tại Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; ưu tiên bố trí đủ kinh phí để đẩy nhanh công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

c) Nguồn thu xổ số kiến thiết được sử dụng để đầu tư các công trình phúc lợi xã hội; trong đó, tập trung cho các lĩnh vực giáo dục, y tế theo quy định và thực hiện quản lý thu, chi qua ngân sách nhà nước (không đưa vào cân đối ngân sách nhà nước).

2. Phân bổ và giao dự toán ngân sách:

a) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tiếp tục được phân cấp cho ngân sách các huyện, thành phố theo Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND ngày 13/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 25. Thực hiện quản lý đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ theo Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Bố trí đủ kế hoạch vốn trả nợ, vốn ứng trước ngân sách, vốn vay hàng năm theo quy định hiện hành.

b) Đối với các đơn vị dự toán cấp trên: phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị cấp dưới phải khớp đúng dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực; đảm bảo kinh phí thực hiện những nhiệm vụ đã được cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền quyết định; phân bổ dự toán chi phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức,...

c) Đối với Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố: triển khai giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2014 cho các đơn vị trực thuộc, Uỷ ban nhân dân cấp xã đảm bảo không thấp hơn tổng mức dự toán thu Uỷ ban nhân dân tỉnh giao; phân bổ, giao dự toán chi đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, chính quyền cấp dưới không được thấp hơn mức dự toán chi Hội đồng nhân dân tỉnh đã giao; đối với các lĩnh vực còn lại, căn cứ chế độ chính sách, khối lượng nhiệm vụ của từng lĩnh vực, căn cứ vào thực tế của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cho phù hợp. Đối với số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện phải phân bổ và giao dự toán theo đúng mục tiêu, lĩnh vực chi; đồng thời thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

d) Về bố trí ngân sách và thực hiện cơ chế tài chính tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2014: Các Sở, Ban, ngành và các đơn vị thuộc tỉnh; các huyện, thành phố tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2014 từ: 40% số thu được để lại theo chế độ (riêng ngành y tế sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền và hoá chất, vật tư

thay thế, vật tư tiêu hao nếu đã kết cấu trong giá dịch vụ); tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương); 50% tăng thu của ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất và thu tại xã); nguồn cải cách tiền lương năm trước chưa sử dụng hết. Ngân sách tỉnh cấp bổ sung phần còn thiếu so với nhu cầu theo quy định.

e) Bố trí dự phòng ngân sách các cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và không thấp hơn mức dự phòng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao để chủ động thực hiện phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và xử lý những nhiệm vụ cấp bách theo quy định.

3. Về thời gian phân bổ, giao dự toán:

Căn cứ dự toán thu chi ngân sách được cấp có thẩm quyền giao:

a) Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách huyện, thành phố trước ngày 20/12/2013;

b) Uỷ ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách cấp mình trước ngày 31/12/2013;

d) Các cơ quan, đơn vị dự toán các cấp đảm bảo giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2014 đến từng đơn vị sử dụng ngân sách trước ngày 31/12/2013;

4. Về quản lý, điều hành ngân sách; công khai dự toán ngân sách: Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 4708/TTr-UBND ngày 18/11/2013 của UBND tỉnh về phương án phân bổ, giao dự toán ngân sách địa phương năm 2014)

Uỷ ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Thích

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: CPVP, CBTH;
- Lưu VT, P.KTTHhtlvan105.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

(Kèm theo Tờ trình số 4948 /TTr-UBND ngày 29 /11/2013 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2014
(1)	(2)	(3)
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)	**25.225.100**
A	**Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)**	**24.820.000**
I	**Thu nội địa**	**22.170.000**
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	20.150.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	19.420.000
	-Thuế giá trị gia tăng	*8.457.000*
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	*8.200.000*
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	*37.000*
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	*5.040.000*
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	*4.620.000*
	-Thuế tài nguyên	*13.700*
	-Thuế môn bài	*300*
	-Thu khác	*6.602.000*
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	*6.600.000*
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	70.000
	-Thuế giá trị gia tăng	*44.000*
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	*23.000*
	-Thuế tài nguyên	*2.000*
	-Thuế môn bài	*200*
	-Thu khác	*800*
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	140.000
	-Thuế giá trị gia tăng	*114.900*
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	*25.000*
	-Thuế tài nguyên	*40*
	-Thuế môn bài	*60*
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.050.000
	-Thuế giá trị gia tăng	*541.721*
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	*149.000*
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	*312.170*
	-Thuế tài nguyên	*22.097*
	-Thuế môn bài	*15.012*
	-Thu khác	*10.000*
5	Lệ phí trước bạ	71.600

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2014
(1)	(2)	(3)
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	100.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	170.600
9	Thu phí, lệ phí	29.040
	-Phí và lệ phí trung ương	*9.600*
	-Phí và lệ phí tỉnh	*8.190*
	-Phí và lệ phí huyện	*5.740*
	-Phí và lệ phí xã	*5.510*
10	Tiền sử dụng đất	281.200
11	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	12.560
12	Thu từ quĩ đất công ích, hoa lợi công sản,...tại xã	14.000
13	Thu khác	75.000
	Trong đó thu xử phạt trong lĩnh vực trật tự an toàn giao thông	50.000
II	**Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu**	**2.650.000**
1	Thuế: xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	60.000
2	Thuế giá trị gia tăng hàng hoá nhập khẩu	2.590.000
B	**Thu để lại chi quản lý qua NSNN**	**405.100**
1	Thu học phí	41.970
2	Thu viện phí	287.270
3	Thu phí, lệ phí, sự nghiệp và thu khác	17.160
4	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	58.700
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	**8.073.570**
A	**Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)**	**7.668.470**
I	Các khoản thu cân đối NSĐP được hưởng theo phân cấp	5.104.460
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	494.010
2	Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ 61%	4.610.450
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	2.564.010
1	Bổ sung cân đối thực hiện cải cách tiền lương và chế độ khác	1.095.540
2	Bổ sung có mục tiêu	1.468.470
	-Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	987.990
	Trong đó vốn ngoài nước	*141.000*
	-Vốn sự nghiệp	480.480
B	**Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước**	**405.100**

Biểu số 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Tờ trình số 4948 /TTr-UBND ngày 29/11/2013 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2014	Trong đó	
			Cân đối NSĐP	TƯ bổ sung có mục tiêu
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	**8.073.570**	**6.200.000**	**1.468.470**
A	**CHI CÂN ĐỐI**	**7.668.470**	**6.200.000**	**1.468.470**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.036.440**	**1.048.450**	**987.990**
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	760.250	760.250	
2	Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	281.200	281.200	
3	Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	987.990		987.990
	Trong đó vốn nước ngoài	*141.000*		*141.000*
4	Bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	7.000	7.000	
II	**Chi thường xuyên**	**4.901.288**	**4.622.733**	**278.555**
1	Chi trợ giá, trợ cước	24.946	22.779	2.167
2	Chi sự nghiệp Kinh tế	485.833	485.733	100
3	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	55.912	55.912	
4	Chi sự nghiệp Giáo dục-đào tạo-dạy nghề	2.104.213	1.958.753	145.460
	- Sự nghiệp giáo dục	1.922.813	*1.781.830*	*140.983*
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	181.400	*176.923*	*4.477*
5	Chi sự nghiệp Y tế	459.053	459.053	
6	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	29.384	29.384	
7	Chi sự nghiệp Văn hóa-thể thao-du lịch	100.748	96.481	4.267
8	Chi sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	32.325	32.325	
9	Chi đảm bảo xã hội	364.405	302.221	62.184
10	Chi quản lý hành chính	1.087.530	1.037.597	49.933
11	Chi quốc phòng	97.178	85.492	11.686
12	Chi an ninh	41.295	38.537	2.758
13	Chi thường xuyên khác	18.466	18.466	
III	**Chi bổ sung Quĩ Dự trữ tài chính**	**1.140**	**1.140**	
IV	**Chi dự phòng ngân sách**	**129.684**	**129.684**	
V	**Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ phân bổ trong quá trình thực hiện dự toán**	**303.988**	**102.063**	**201.925**
VI	**Nguồn tăng thu NMLD Dung Quất**	**295.930**	**295.930**	
B	**CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN**	**405.100**		
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	41.970		
2	Chi sự nghiệp y tế	287.270		
3	Chi thường xuyên khác	17.160		
4	Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu xổ số kiến thiết	58.700		

Biểu số 04

BIỂU TỔNG HỢP CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2014

(Bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách xã)

(Kèm theo Tờ trình số 4948 /TTr-UBND ngày 29 /11/2013 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Huyện, thành phố	Thu ngân sách trên địa bàn	Thu được hưởng theo phân cấp	Trong đó		Bổ sung từ ngân sách tỉnh	Bao gồm				Tổng chi ngân sách huyện, thành phố	Bao gồm					Chi bổ sung theo định mức, mục tiêu	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương
				Các khoản thu 100%	Các khoản thu phân chia		Bổ sung cân đối	Trong đó		Bổ sung có mục tiêu		Chi đầu tư phát triển	*Trong đó chi trả nợ vay tín dụng ưu đãi*	Chi thường xuyên (theo lương tối thiểu chung 1.150.000 đồng)	Dự phòng chi ngân sách	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu		
								Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp khác									
A	B	(1)	(2)	(2.1)	(2.2)	(3)	(3.1)	(3.1.1)	(3.1.2)	(3.2)	(4)=(5)+...(9)	(5)	*(5.1)*	(6)	(7)	(8)	(8)	(9)
	Cộng	**1.520.460**	**939.117**	**428.219**	**510.898**	**2.609.067**	**2.350.862**	**1.727.314**	**623.548**	**258.205**	**3.548.184**	**517.390**	***21.250***	**2.585.069**	**85.457**	**258.205**	**76.390**	**25.673**
1	Đức Phổ	68.980	51.332	32.380	18.952	266.546	245.953	182.760	63.193	20.593	317.878	41.332	*2.875*	234.396	7.025	20.593	14.532	
2	Mộ Đức	38.470	29.347	18.000	11.347	245.060	227.926	152.919	75.007	17.134	274.407	23.435	*2.500*	227.462	6.376	17.134		
3	Tư Nghĩa	37.800	28.558	17.962	10.596	248.970	232.590	179.470	53.120	16.380	277.528	21.301	*2.500*	232.504	7.343	16.380		
4	Nghĩa Hành	31.610	21.727	8.352	13.375	171.982	159.032	124.201	34.831	12.950	193.708	13.648	*2.125*	162.032	5.079	12.950		
5	TP Quảng Ngãi	955.840	532.425	212.732	319.693	18.150	0		0	18.150	550.575	206.809		247.254	13.539	18.150	39.150	25.673
6	Sơn Tịnh	145.080	121.048	90.030	31.018	284.744	267.549	199.962	67.587	17.195	405.792	88.346	*2.750*	290.646	9.605	17.195		
7	Bình Sơn	118.430	75.673	22.190	53.483	296.583	275.117	188.572	86.545	21.466	372.256	25.148	*3.125*	297.316	9.776	21.466	18.550	
8	Ba Tơ	20.420	14.275	6.080	8.195	234.481	202.360	145.701	56.659	32.121	248.756	20.011	*875*	191.187	5.437	32.121		
9	Minh Long	5.750	4.069	2.010	2.059	107.909	98.818	68.525	30.293	9.091	111.978	8.846	*1.250*	91.411	2.630	9.091		
10	Sơn Hà	22.910	14.497	6.313	8.184	234.531	207.563	161.114	46.449	26.968	249.028	17.456	*750*	198.503	6.101	26.968		
11	Sơn Tây	45.750	27.261	6.760	20.501	124.672	102.745	81.268	21.477	21.927	151.932	20.321	*875*	106.135	3.550	21.927		
12	Trà Bồng	18.940	12.773	3.930	8.843	152.788	135.706	101.226	34.480	17.082	165.561	12.879	*875*	131.780	3.820	17.082		
13	Lý Sơn	6.150	3.383	920	2.463	89.093	85.264	57.567	27.697	3.829	92.476	6.703	*375*	75.582	2.204	3.829	4.158	
14	Tây Trà	4.330	2.749	560	2.189	133.559	110.239	84.029	26.210	23.320	136.308	11.155	*375*	98.861	2.972	23.320		

Ghi chú: Chi thường xuyên năm 2014 đã bao gồm chênh lệch tiền lương và các chế độ phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng.

Biểu số 05

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2014

(Kèm theo Tờ trình số 4948 /TTr-UBND ngày 29/11/2013 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung thu / Huyện, TP	Tổng thu NS trên địa bàn	Gồm các sắc thuế và các khoản thu																	
			Thu từ các XN QD	Thu từ CTN-DV NQD	Bao gồm						Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	*Trong đó: án phí*	Thu tiền sử dụng đất (*)	Tiền cho thuê đất	Thu khác ngân sách	*Trong đó: thu phạt ATGT*	Thu tại xã
					Thuế GTGT	*Thuế TNDN*	*Thuế TP ĐB*	*Thuế Tài nguyên*	*Thuế Môn bài*	*Thu khác*										
A	B	(1)	(2)	(3)	(3.1)	(3.2)	(3.3)	(3.4)	(3.5)	(3.6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(7.1)	(9)	(10)	(11)	(11.1)	(12)
	Tổng cộng	**1.520.460**	**24.210**	**1.050.000**	***541.721***	***149.000***	***312.170***	***22.097***	***15.012***	***10.000***	**71.600**	**6.000**	**14.540**	**14.850**	***3.600***	**281.200**	**12.560**	**31.500**	***22.000***	**14.000**
1	Đức Phổ	68.980	3.060	32.750	*25.820*	*3.940*	*80*	*1.050*	*1.562*	*298*	4.500	520	850	1.750	*350*	20.000	350	3.200	*2.500*	2.000
2	Mộ Đức	38.470		18.800	*15.970*	*1.450*	*100*	*130*	*870*	*280*	4.500	250	500	1.200	*250*	8.000	320	3.100	*2.200*	1.800
3	Tư Nghĩa	37.800		18.600	*14.968*	*1.320*		*600*	*1.412*	*300*	6.500	340	1.000	1.250	*350*	5.000	310	3.000	*2.200*	1.800
4	Nghĩa Hành	31.610		22.400	*20.040*	*1.148*		*130*	*952*	*130*	2.700	150	400	700	*170*	2.000	210	2.050	*1.500*	1.000
5	TP Q.Ngãi	955.840	5.500	718.650	*261.786*	*123.922*	*311.600*	*8.830*	*5.670*	*6.842*	30.220	4.220	8.000	3.500	*1.300*	165.000	9.700	9.000	*6.000*	2.050
6	Sơn Tịnh	145.080	1.300	53.450	*45.720*	*3.900*		*1.200*	*1.530*	*1.100*	10.000	350	1.030	2.100	*600*	70.000	850	3.500	*2.500*	2.500
7	Bình Sơn	118.430	6.000	91.000	*74.800*	*11.800*	*340*	*1.700*	*1.760*	*600*	7.100	130	1.500	2.400	*300*	5.000	700	2.400	*1.500*	2.200
8	Ba Tơ	20.420	350	13.750	*12.820*	*300*	*20*	*110*	*400*	*100*	1.450	20	200	400	*50*	3.000	30	1.100	*600*	120
9	Minh Long	5.750		3.200	*2.960*	*120*		*30*	*70*	*20*	650		50	300	*10*	700		750	*600*	100
10	Sơn Hà	22.910	2.000	14.200	*12.577*	*250*		*920*	*343*	*110*	1.650	10	500	680	*70*	2.000	20	1.700	*1.200*	150
11	Sơn Tây	45.750	5.000	39.400	*33.420*	*40*		*5.847*	*93*		530		200	170	*30*			450	*300*	
12	Trà Bồng	18.940		16.100	*13.520*	*700*	*30*	*1.500*	*230*	*120*	1.100	10	210	220	*50*	500	20	700	*500*	80
13	Lý Sơn	6.150	1.000	4.000	*3.890*	*50*			*60*		450		70	80	*20*		50	300	*200*	200
14	Tây Trà	4.330		3.700	*3.430*	*60*		*50*	*60*	*100*	250		30	100	*50*			250	*200*	

Ghi chú: (*) Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi là 165.000 triệu đồng. Trong đó dự án tỉnh quản lý thu: 25.000 triệu đồng; dự án Thành phố quản lý thu: 140.000 triệu đồng.

Biểu số 06

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2014

(Bao gồm ngân sách cấp huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn)

(Kèm theo Tờ trình số 4948 /TTr-UBND ngày 29 /11/2013 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Lĩnh vực chi / Huyện, thành phố	Tổng chi NS huyện	Chi đầu tư phát triển	Tr.đó từ nguồn thu tiền sử dụng đất(*)	Chi thường xuyên	Chi QLHC	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN phát thanh TH	SN thể dục thể thao	SN đảm bảo xã hội	SN kinh tế	SN Môi trường	Trợ giá, trợ cước	An ninh	Quốc phòng	Chi khác	Dự phòng chi	Chi bổ sung theo định mức	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh
A	B	(1)	(2)	(2.1)	(3)	(3.1)	(3.2)	(3.3)	(3.4)	(3.5)	(3.6)	(3.7)	(3.8)	(3.9)	(3.10)	(3.11)	(3.12)	(3.13)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng cộng	**3.548.183**	**517.390**	**256.200**	**2.585.068**	**684.825**	**1.416.812**	**13.372**	**21.445**	**13.624**	**11.295**	**142.341**	**203.225**	**25.457**	**10.342**	**22.601**	**10.701**	**9.028**	**85.457**	**76.390**	**25.673**	**258.205**
1	Đức Phổ	317.878	41.332	20.000	234.396	53.576	141.543	1.062	1.926	1.035	868	16.515	12.739	1.810	78	1.808	753	683	7.025	14.532		20.593
2	Mộ Đức	274.407	23.435	8.000	227.462	47.303	141.574	996	1.686	968	812	13.103	16.384	1.703	50	1.587	663	633	6.376			17.134
3	Tư Nghĩa	277.528	21.301	5.000	232.504	54.282	140.965	1.199	2.228	1.176	1.022	11.614	13.996	2.205	61	2.136	868	752	7.343			16.380
4	Nghĩa Hành	193.709	13.648	2.000	162.032	44.470	88.623	807	1.310	881	692	12.243	9.270	1.210	139	1.344	575	468	5.079			12.950
5	TP Q.Ngãi	550.575	206.809	140.000	247.254	47.470	95.819	1.597	2.016	1.562	1.757	17.402	66.103	7.821		2.585	1.107	2.015	13.539	39.150	25.673	18.150
6	Sơn Tịnh	405.792	88.346	70.000	290.646	62.692	180.354	1.384	2.527	1.345	1.148	17.523	16.388	2.475	481	2.419	995	915	9.605			17.195
7	Bình Sơn	372.256	25.148	5.000	297.316	76.493	174.289	1.386	2.320	1.240	1.044	17.435	16.143	2.270	824	2.160	902	810	9.776	18.550		21.466
8	Ba Tơ	248.756	20.011	3.000	191.187	66.170	96.543	1.195	1.331	846	677	8.777	10.292	1.041	1.337	1.681	703	594	5.437			32.121
9	Minh Long	111.978	8.846	700	91.411	36.334	41.915	476	818	713	451	2.978	4.761	678	603	838	562	284	2.630			9.091
10	Sơn Hà	249.028	17.456	2.000	198.503	51.694	114.494	1.078	1.727	956	864	8.696	11.538	1.338	2.457	2.184	843	634	6.101			26.968
11	Sơn Tây	151.932	20.321		106.135	37.436	51.048	581	860	717	468	2.176	9.269	791	941	853	688	307	3.550			21.927
12	Trà Bồng	165.560	12.879	500	131.779	42.065	68.505	689	1.002	754	532	6.827	7.147	735	1.387	1.103	637	396	3.820			17.082
13	Lý Sơn	92.476	6.703		75.582	25.595	36.712	350	851	718	490	3.990	3.697	691	411	1.037	809	231	2.204	4.158		3.829
14	Tây Trà	136.308	11.155		98.861	39.245	44.428	572	843	713	470	3.062	5.498	689	1.573	866	596	306	2.972			23.320

Ghi chú: (*) Trích 30% theo tiến độ thu, từ nguồn thu tiền sử dụng đất để hình thành nguồn vốn hoạt động Quỹ phát triển đất của tỉnh là 45 tỷ đồng. Trong đó TP Quảng Ngãi trích 27,3 tỷ đồng (thu từ Khu đô thị mới Phú Mỹ); huyện Sơn Tịnh trích 14,7 tỷ đồng (thu từ Khu dân cư Sơn Tịnh).

Biểu số 07

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 4948/QĐ-UBND ngày 29/11/2013 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Mục tiêu, nhiệm vụ / Huyện, thành phố	Tổng cộng	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương 1.150.000 đồng	Trong đó:																Trong đó																		
				Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP	Phụ cấp thâm niên nhà giáo theo NĐ 54/2011/NĐ-CP	Chính sách CBCCVC công tác ở vùng KT-XH ĐBKK theo NĐ 116/2010/NĐ-CP	Phụ cấp CBCC cơ quan đảng, đoàn thể theo TB số 13-TB/TW	Phụ cấp báo cáo viên theo Hướng dẫn 06-HD/BTCTW-BTGTW	Bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định, nhiệm vụ khác	Hỗ trợ chi sự nghiệp cho lãnh đạo các hội theo QĐ 1748/QĐ-UBND	Bổ sung sự nghiệp VHTT theo QĐ 27/2011/QĐ-UBND	Chính sách CBCCVC điều động, luân chuyển theo QĐ 457/2008/QĐ-UBND	Chính sách thu hút sinh viên về công tác ở xã theo QĐ 458/2008/QĐ-UBND	Chính sách CBCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo QĐ 459	Hỗ trợ CBCC đi đào tạo trong và ngoài nước theo QĐ 481/2008/QĐ-UBND	Hỗ trợ người nghèo vùng khó khăn theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	Bổ sung KP dầu hỏa thắp sáng theo QĐ 289/QĐ-TTg	Chính sách người HĐKCT xã, thôn theo QĐ 21/2012/QĐ-UBND	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ ANND	Đề án 600 trí thức trẻ	Bổ sung KP thực hiện chính sách BTXH theo NĐ 13 và Luật Người cao tuổi (**)	Dự án nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy cập internet công cộng tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (phần đối ứng)	Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008	Điều chuyển biên chế giáo dục và học sinh	Đề án tuyên truyền biển đảo theo QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 và QĐ số 213/QĐ-UBND ngày 9/9/2013	Sự nghiệp công nghệ thông tin	Sự nghiệp môi trường	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Chúc thọ các cụ cao tuổi	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	Học bổng học sinh dân tộc bán trú và Trường PTDT bán trú	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	Hỗ trợ giáo viên MN, hỗ trợ kinh phí chuyển giáo viên trường bán công vào công lập và tiền ăn trưa MG 3-5 tuổi	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí
A	B	(1)=(2)+(9)	(2)=(3)...(8)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)..(30)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(29)	(29)	(29)	(29)	(29)	(30)
	Tổng cộng	**881.753**	**623.548**	**285.852**	**50.353**	**90.000**	**186.586**	**10.050**	**707**	**258.205**	**14.324**	**4.294**	**1.078**	**8.004**	**2.434**	**10.080**	**1.322**	**845**	**57.576**	**4.961**	**5.070**	**16.200**	**1.844**	**180**	**7.735**	**204**	**1.444**	**7.267**	**1.641**	**3.830**	**1.206**	**37.494**	**11.106**	**29.090**	**28.977**
1	Đức Phổ	83.786	63.193	27.649	4.211	9.832	20.628	815	58	20.593	1.665	426	38	225	146	550	65	1	4.685	263		1.000	187		1.000	50	200	1.265		449	118	768	924	4.068	2.500
2	Mộ Đức	92.141	75.007	34.149	4.018	11.714	24.295	754	77	17.134	1.557	629	0	142	292	404			3.975	211		2.000	137			40	70	1.400		441	101		869	3.736	1.130
3	Tư Nghĩa	69.500	53.120	31.923	5.173	12.163	2.943	885	33	16.380	1.824	146	40	1.176	300	850	25	3	4.960	105		2.000	137			27	70	200	17	648	109	538	906	1.719	580
4	Nghĩa Hành	47.781	34.831	20.833	3.340	8.801	1.026	787	44	12.950	1.159	197	71	318	152	515			4.062	266		2.000	187		1.200		200	512	13	336	84		614	459	605
5	TP Q.Ngãi	18.150	0	0	0	0		0	0	18.150	1.174	0	0	472	300	1.983	0	0	5.628	0			50		4.524		70	1.315		366	84		901	183	1.100
6	Sơn Tịnh	84.782	67.587	35.589	5.333	15.420	10.269	907	69	17.195	2.024	393	0	830	0	981			5.978	105		2.000	137			24	150	480		579	147		1.067	1.000	1.300
7	Bình Sơn	108.011	86.545	39.557	6.375	16.208	23.627	700	78	21.466	2.070	564	100	903	0	906			6.798	364		3.000	187			36	70	450	5	620	143	548	1.112	2.840	750
8	Ba Tơ	88.780	56.659	22.338	4.185	4.250	25.031	789	66	32.121	107	627	300	870	0	1.480	490	416	6.665	1.133	1.662	2.000	137				73	490	431	86	109	6.986	1.501	3.358	3.200
9	Minh Long	39.384	30.293	10.133	3.958	2.058	13.354	748	42	9.091	166	117	0	350	187	250	134	11	2.136	339	353		137				40	285	177	36	38	1.345	655	868	1.467
10	Sơn Hà	73.417	46.449	21.703	3.430	3.774	16.632	860	50	26.968	224	114	186	363	595	523	540	175	4.982	684	873		137				201	250	461	76	92	5.640	953	3.400	6.500
11	Sơn Tây	43.404	21.477	7.040	2.382	582	10.772	662	39	21.927	937	499	97	688	0	150	69	82	2.381	597	778		137	45			50	150	199	45	38	8.256	571	3.404	2.754
12	Trà Bồng	51.562	34.480	13.992	3.960	2.939	12.758	780	51	17.082	1.112	268	180	590	183	616		68	2.641	473	641	200	137	45			50	200	161	76	76	3.850	516	1.499	3.500
13	Lý Sơn	31.526	27.697	9.125	1.581	1.402	14.879	666	44	3.829	227	0	0	70		350		8	559				87	45		27	100	170		40	21	63	264	930	868
14	Tây Trà	49.530	26.210	11.821	2.407	857	10.372	697	56	23.320	78	314	66	1.007	279	522		81	2.126	421	763	2.000	50	45	1.011		100	100	177	32	46	9.500	253	1.626	2.723

PHÂN BỔ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ - NĂM 2014

(Kèm theo Tờ trình số 4948 /TTr-UBND ngày 29 /11/2013 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2014	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																	
			Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)															Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ khác
			Chi đầu tư phát triển	Chi quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp	Trợ giá, trợ cước	Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hoá Thể thao Du lịch	Phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh	Quốc phòng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
A	CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	6.200.000	1.048.450	1.087.597	3.566.620	22.779	485.733	55.912	1.781.830	176.923	459.053	29.384	96.481	32.325	302.221	38.537	85.492	18.466	129.684	103.203
A.1	Cấp tỉnh	2.815.044	531.060	297.132	1.636.117	12.437	282.304	23.188	357.283	153.471	459.053	25.916	63.154	18.701	154.844	15.936	69.830	9.438	44.227	1.140
I	Các cơ quan, đơn vị	1.933.249	0	297.132	1.636.117	12.437	282.304	23.188	357.283	153.471	459.053	25.916	63.154	18.701	154.844	15.936	69.830	0	0	0
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	75.592		58.726	16.866	12.437				1.350			3.079							
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	12.749		12.749	0															
3	Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh	18.173		15.333	2.840		300						2.540							
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.032		5.785	3.247		2.324			923										
5	Sở Nội vụ	24.291		9.198	15.093					13.966			1.127							
6	Sở Tư pháp	10.499		3.458	7.041		7.041													
7	Sở Xây dựng	7.158		4.986	2.172		761					182			1.229					
8	Sở Thông tin và Truyền thông	8.433		2.838	5.595							4.796	799							
9	Sở Ngoại vụ	4.752		3.956	796		639			157										
10	Sở Khoa học và Công nghệ	23.302		4.306	18.996							18.996								
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	38.481		6.577	31.904		29.237	2.485				182								
12	Sở Công Thương	17.558		14.628	2.930		2.930													
13	Sở Giao thông Vận tải	63.070		14.107	48.963		48.613	150				200								
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	54.949		4.908	50.041					29.261					20.780					
15	Thanh tra tỉnh	6.800		6.800	0															
16	Sở Y tế	423.414		7.983	415.431			1.800		3.330	410.301									
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	66.061		5.835	60.226				12.659	450			47.117							
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	353.425		7.014	346.411		45		343.366	3.000										
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	47.724			47.724					47.724										
20	Trường ĐH Tài chính Kế toán	1.087			1.087					1.087										
21	Trường Chính trị tỉnh	11.380			11.380					11.380										
22	Trường CĐ Y tế Đặng Thuỳ Trâm	9.903			9.903					9.903										
23	Đào tạo nghề theo đơn đặt hàng	6.304			6.304					6.304										
24	Đào tạo nghề lao động nông thôn	10.616			10.616					10.616										
25	Tỉnh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	8.906		4.736	4.170			100		874			3.196							
26	Sở Tài chính	11.046		11.046	0															
27	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	85.158		31.725	53.433		52.593	840												
28	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.866		5.198	1.668		527	60		1.081										
29	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	7.211		7.012	199		139	60												

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2014	Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																	
			Chi đầu tư phát triển	Chi quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chi tiêu từ (7) đến (18)												Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ khác
						Trợ giá, trợ cước	Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hoá Thể thao Du lịch	Phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh	Quốc phòng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
30	Hội Nông dân tỉnh	7.367		3.928	3.439		2.184	60		1.195										
31	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.828		2.768	60			60												
32	Đài Phát thanh truyền hình	18.701			18.701									18.701						
33	Ban Dân tộc	3.459		3.277	182							182								
32	Ban QL các khu CN Quảng Ngãi	10.025		4.253	5.772		5.412	360												
33	Ban Quản lý KKT Dung Quất	73.715		16.255	57.460		45.610	5.778		3.928			2.144							
34	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cán bộ	4.003		1.169	2.834						2.834									
35	Ban điều phối DA hỗ trợ tái thiết sau thiên tai trên địa bàn tỉnh	243		243	0															
36	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	69.007			69.007			100		3.813							65.094			
37	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	4.736			4.736												4.736			
38	Công an tỉnh	18.750			18.750					2.814						15.936				
39	Hỗ trợ Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	500		500																
40	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.474			2.474		2.159			315										
41	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.839			1.839								1.839							
42	Hội Nhà báo tỉnh	1.313			1.313								1.313							
43	Hội Luật gia tỉnh	731			731		731													
44	Hội Người cao tuổi tỉnh	1.437			1.437		1.387	50												
45	Hội Người mù	501			501		501													
46	Hội Khuyến học tỉnh	1.258			1.258				1.258											
47	Hội Đông y tỉnh	387			387						387									
48	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh	2.603			2.603		2.603													
49	Hội Nạn nhân chất độc dioxin tỉnh	1.016			1.016		1.016													
50	Liên hiệp các hội khoa học tỉnh	2.243		835	1.408			30				1.378								
51	Hội Thanh niên xung phong tỉnh	725			725		725													
52	Hỗ trợ Hội Tù yêu nước tỉnh	580			580										580					
53	Hỗ trợ Hội Cựu giáo chức tỉnh	544			544		544													
54	Hỗ trợ Hội Kế hoạch hoá gia đình tỉnh	32			32		32													
55	Hỗ trợ Hội Thân nhân người VN ở NN	229			229		229													
56	Hỗ trợ Hội Doanh nghiệp, Hội Nữ doanh nhân, Hội Doanh nghiệp trẻ tỉnh	230			230		230													
57	Các chế độ chính sách về bảo hiểm	177.786			177.786						45.531				132.255					
58	Quỹ Phát triển quỹ đất tỉnh	655			655		655													
59	Chi công tác xử lý môi trường	11.255			11.255			11.255												
60	Chi mua xe ôtô phục vụ công tác	5.000		5.000																

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2014	Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																	
			Chi đầu tư phát triển	Chi quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chi tiêu từ (7) đến (18)												Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ khác
						Trợ giá, trợ cước	Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hoá Thể thao Du lịch	Phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh	Quốc phòng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
61	Hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động công ích	2.500			2.500		2.500													
62	Thực hiện công tác quy hoạch (*)	21.000			21.000		21.000													
63	Hỗ trợ hoạt động xe buýt	3.400			3.400		3.400													
64	Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh	10.000		10.000	0															
67	Cấp bù miễn thu thủy lợi phí	45.387			45.387		45.387													
68	Vốn đối ứng các dự án viện trợ phi CP	850			850		850													
II	**Chi đầu tư phát triển**	**531.060**	**531.060**																	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	524.060	524.060																	
	-Chi đầu tư XDCB cân đối NSĐP	499.060	499.060																	
	-Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	25.000	25.000																	
2	Chi bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	7.000	7.000																	
III	**Chi thường xuyên khác**	**9.438**																9.438		
	Trong đó																			
1	Hỗ trợ Liên đoàn Lao động tỉnh	500			0													500		
2	Hỗ trợ Hội đồng Thẩm phán tỉnh	40			0													40		
IV	**Dự phòng chi ngân sách tỉnh**	**44.227**																	44.227	
	Trong đó: Công tác PCLB - TKCN	2.500																	2.500	
V	**Bổ sung Quĩ Dự trữ tài chính ĐP**	**1.140**																		1.140
VI	**Nguồn tăng thu NMLD Dung Quất**	**295.930**																		
A.2	**Các huyện, thành phố**	**3.384.956**	**517.390**	**740.465**	**1.930.553**	**10.342**	**203.429**	**32.724**	**1.424.547**	**23.452**	**0**	**3.468**	**33.327**	**13.624**	**147.377**	**22.601**	**15.662**	**9.028**	**85.457**	**102.063**
I	**Chi cân đối**	**3.289.978**	**517.390**	**684.825**	**1.891.215**	**10.342**	**203.225**	**25.457**	**1.416.812**	**13.372**	**0**	**0**	**32.740**	**13.624**	**142.341**	**22.601**	**10.701**	**9.028**	**85.457**	**102.063**
1	Đức Phổ	297.285	41.332	53.576	180.137	78	12.739	1.810	141.543	1.062			2.794	1.035	16.515	1.808	753	683	7.025	14.532
2	Mộ Đức	257.273	23.435	47.303	179.526	50	16.384	1.703	141.574	996			2.498	968	13.103	1.587	663	633	6.376	0
3	Tư Nghĩa	261.148	21.301	54.282	177.470	61	13.996	2.205	140.965	1.199			3.250	1.176	11.614	2.136	868	752	7.343	0
4	Nghĩa Hành	180.759	13.648	44.470	117.094	139	9.270	1.210	88.623	807			2.002	881	12.243	1.344	575	468	5.079	0
5	Thành phố Quảng Ngãi	532.425	206.809	47.470	197.769	0	66.103	7.821	95.819	1.597			3.773	1.562	17.402	2.585	1.107	2.015	13.539	64.823
6	Sơn Tịnh	388.597	88.346	62.692	227.039	481	16.388	2.475	180.354	1.384			3.675	1.345	17.523	2.419	995	915	9.605	0
7	Bình Sơn	350.790	25.148	76.493	220.013	824	16.143	2.270	174.289	1.386			3.364	1.240	17.435	2.160	902	810	9.776	18.550
8	Ba Tơ	216.635	20.011	66.170	124.423	1.337	10.292	1.041	96.543	1.195			2.008	846	8.777	1.681	703	594	5.437	0
9	Minh Long	102.887	8.846	36.334	54.793	603	4.761	678	41.915	476			1.269	713	2.978	838	562	284	2.630	0
10	Sơn Hà	222.060	17.456	51.694	146.175	2.457	11.538	1.338	114.494	1.078			2.591	956	8.696	2.184	843	634	6.101	0
11	Sơn Tây	130.006	20.321	37.436	68.392	941	9.269	791	51.048	581			1.328	717	2.176	853	688	307	3.550	0
12	Trà Bồng	148.478	12.879	42.065	89.318	1.387	7.147	735	68.505	689			1.534	754	6.827	1.103	637	396	3.820	0
13	Lý Sơn	88.647	6.703	25.595	49.756	411	3.697	691	36.712	350			1.341	718	3.990	1.037	809	231	2.204	4.158
14	Tây Trà	112.988	11.155	39.245	59.310	1.573	5.498	689	44.428	572			1.313	713	3.062	866	596	306	2.972	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2014	Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																	
			Chi đầu tư phát triển	Chi quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chi tiêu từ (7) đến (18)												Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ khác
						Trợ giá, trợ cước	Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hoá Thể thao Du lịch	Phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh	Quốc phòng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
II	**Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ**	**94.978**		**55.640**	**39.338**		**204**	**7.267**	**7.735**	**10.080**		**3.468**	**587**		**5.036**		**4.961**			
B	**CHI TỪ NGUỒN TƯ BỔ SUNG**	**1.468.470**	**987.990**	**49.933**	**228.622**	**2.167**	**100**	**0**	**140.983**	**4.477**	**0**	**0**	**4.267**	**0**	**62.184**	**2.758**	**11.686**	**0**	**0**	**201.925**
I	**Các đơn vị tỉnh**	**115.327**	**0**	**4.340**	**110.987**	**0**	**100**	**0**	**45.422**	**4.477**	**0**	**0**	**560**	**0**	**45.984**	**2.758**	**11.686**	**0**	**0**	**0**
1	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	47.235			47.235					1.371					45.864					
2	Văn phòng Tỉnh uỷ	4.340		4.340	0															
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	45.422			45.422				45.422											
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	30			30		30													
5	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	1.908			1.908					1.908										
6	Trường CĐ Y tế Đặng Thuỳ Trâm	1.198			1.198					1.198										
7	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	11.549			11.549												11.549			
8	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	137			137												137			
9	Công an tỉnh	2.758			2.758											2.758				
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	120			120										120					
11	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	70			70		70													
12	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	460			460								460							
13	Hội Nhà báo tỉnh	100			100								100							
II	**Các huyện, thành phố (**)**	**163.228**		**45.593**	117.635	**2.167**			**95.561**				**3.707**		**16.200**					
III	**Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ khác**	**1.035.405**	**987.990**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**47.415**
1	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản**	**987.990**	**987.990**																	
	Trong đó vốn nước ngoài		*141.000*																	
2	**Chi sự nghiệp**	**47.415**			0															**47.415**
IV	**Chi Chương trình MTQG** *(vốn SN)*	**154.510**			0															**154.510**
C	**CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NS ĐỊA PHƯƠNG**	**405.100**	**58.700**		**329.240**				**41.970**		**287.270**							**17.160**		
	TỔNG CHI NSĐP (A)+(B)+©	**8.073.570**	**2.095.140**	**1.087.530**	**4.124.532**	**24.946**	**485.833**	**55.912**	**1.964.783**	**181.400**	**746.323**	**29.384**	**100.748**	**32.325**	**364.405**	**41.295**	**97.178**	**35.626**	**129.684**	**305.128**

Ghi chú: (*) Phân bổ kinh phí quy hoạch theo Biểu số 09

(**) Phân bổ chi tiết theo Biểu số 10

PHÂN BỔ DỰ TOÁN VÀ GIAO NHIỆM VỤ QUY HOẠCH NĂM 2014

(Kèm theo Tờ trình số 4998/TTr-UBND ngày 29 /11/2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên quy hoạch	Chủ đầu tư	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Vốn đã giải ngân đến hết 2012	Năm 2013		Vốn còn thiếu	Nhu cầu vốn QH năm 2014	Dự toán năm 2014
						Kế hoạch vốn QH	Ước thực hiện cả năm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG SỐ				**15.228**	**16.535**	**14.066**	**35.383**	**28.875**	**21.000**
I	**Các Quy hoạch chuyển tiếp**				**11.721**	**15.844**	**14.066**	**34.528**	**28.203**	**20.511**
1	Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch phân khu Khu du lịch Mỹ Khê - tỷ lệ 1/2.000	Sở VH, TT và Du lịch	2011-2012	2324	500	600	600	1.224	1.224	890
2	Quy hoạch phân khu trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	UBND H.Sơn Tịnh	2012	1.500		400	400	1.100	1.100	800
3	Quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện Đức Phổ	UBND H.Đức Phổ	2012	2.362		1.300	1.300	1.062	1.062	772
4	Quy hoạch phân khu trung tâm huyện Lý Sơn - TL: 1/2.000	UBND H.Lý Sơn	2011	1.374	700	500	500	174	174	127
5	Quy hoạch phát triển du lịch huyện đảo Lý Sơn	Sở VH, TT và Du lịch	2012-2015	1.000	7,168	396		597	300	218
6	QH phát triển năng lượng tái tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2020 có xét đến năm 2030	Sở Công thương	2012	772	200	300	300	272	272	198
7	Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	Sở NN và PTNT	2012	2.696	300	800	800	1.596	1.596	1.160
8	Quy hoạch đê biển tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	Sở NN và PTNT	2012	1.514	500	660	660	354	354	257
9	Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	Sở TT và Truyền thông	2012	601	200	300	300	101	101	73
10	Quy hoạch điều chỉnh mở rộng Khu du lịch Sa Huỳnh (TL:1/2000)	Sở VH, TT và Du lịch	2012	1.200		400	400	800	800	582
11	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 Khu du lịch Đặng Thùy Trâm	Sở VH, TT và Du lịch	2012	1.208	300	400	400	508	508	369
12	Quy hoạch sử dụng đất dành cho các lĩnh vực xã hội hóa	Sở TN và Môi trường	2012	495		300	300	195	195	141
13	Quy hoạch phân khu đô thị trung tâm thành phố Quảng Ngãi - tỉ lệ: 1/2000	UBND TP.Q.Ngãi	2012-2013	6.872	2.000	1.425	1.425	3.447	3.447	2.506
14	Quy hoạch chung thị trấn Mộ Đức	UBND H.Mộ Đức	2012	1.936		700	700	1.236	1.236	899
15	Quy hoạch phân khu mở rộng Trung tâm huyện lỵ Đức Phổ (TL:1/2000)	UBND H.Đức Phổ	2012	2.190		700	700	1.490	1.490	1.092
16	Quy hoạch bố trí hệ thống cây trồng nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	Sở N.nghiệp và PTNT	2013	600		200	200	400	400	291
17	Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sở N.nghiệp và PTNT	2013	814		150	150	664	664	483
18	Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	Sở Công Thương	2013	400		150	150	250	250	182
19	Quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sở VH, TT và Du lịch	2013	300		100	100	200	200	145
20	Quy hoạch phát triển ngành xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025	Sở TT và Truyền thông	2013	359,4		150	150	209	209	152
21	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Trung tâm hành chính tỉnh	Sở Xây dựng	2013	500		200	200	300	300	218
22	Quy hoạch các điểm đấu nối vào Quốc lộ 24 và QL 24B	Sở GT vận tải	2013	478		200	200	278	278	202
23	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Tịnh Phong	BQL các KCN	2013	528,2		331	331	197	197	143
24	Quy hoạch chung mở rộng thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn	UBND H.Bình Sơn	2013-2014	1.900		300	300	1.600	1.000	727
25	Quy hoạch chung thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa	UBND H.Tư Nghĩa	2013-2014	1.488,5		200	200	1.288	1.000	727
26	Quy hoạch chung thị trấn Sông vệ, huyện Tư Nghĩa	UBND H.Tư Nghĩa	2013-2014	1.227,9		200	200	1.028	700	509
27	Quy hoạch chung thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành	UBND H.Nghĩa Hành	2013-2014	1.711,8		300	300	1.412	900	654

Số TT	Tên quy hoạch	Chủ đầu tư	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Vốn đã giải ngân đến hết 2012	Năm 2013		Vốn còn thiếu	Nhu cầu vốn QH năm 2014	Dự toán năm 2014
						Kế hoạch vốn QH	Ước thực hiện cả năm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
28	Quy hoạch chung đô thị Nam Sông Vệ, huyện Mộ Đức	UBND H.Mộ Đức	2013-2014	1.500		200	200	1.300	800	582
29	Quy hoạch chung thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ	UBND H.Ba Tơ	2013-2014	1.805,3		750	750	1.055	700	509
30	Quy hoạch chung đô thị Ba Vì, huyện Ba Tơ	UBND H.Ba Tơ	2013-2014	1.832,8		650	650	1.183	700	509
31	Quy hoạch chung thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	UBND H.Sơn Hà	2013-2014	1.800		300	300	1.500	1.000	727
32	Quy hoạch chung đô thị huyện lỵ huyện Sơn Tây	UBND H.Sơn Tây	2013-2014	1.617		200	200	1.417	1.000	727
33	Quy hoạch chung thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	UBND H.Trà Bồng	2012-2013	2.122,4		300	300	1.822	1.000	727
34	Quy hoạch chung đô thị huyện lỵ Tây Trà, huyện Tây Trà	UBND H.Tây Trà	2013-2014	1.600		200	200	1.400	1.000	727
35	Quy hoạch chung đô thị huyện lỵ Minh Long, huyện Minh Long	UBND H.Minh Long	2012-2013	1.356,0		200	200	1.156	700	509
II	**Dự án quy hoạch triển khai mới 2014:**			**Dự kiến**	**0**	**0**	**0**	**250**	**200**	145
1	Điều chỉnh Quy hoạch phát thanh, truyền hình tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	Đài PTTH tỉnh		250				250	200	145
III	**Các Quy hoạch sử dụng đất không có trong KH các năm trước**				**3.507**	**691**	**0**	**606**	**473**	**344**
1	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi			2.764	2.581			183	50	36
2	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) thành phố Quảng Ngãi			730	326	303,3		101	100,7	73
3	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) huyện Tây Trà			522	400			122	122,0	89
4	Quy hoạch sử dụng đất đến năn 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) huyện Sơn Hà			787,6	200	387,6		200	200,0	145

DỰ KIẾN PHÂN BỔ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU (VỐN SỰ NGHIỆP) NĂM 2014

(Kèm theo Tờ trình số 4948 /TTr-UBND ngày 29 /11/2013 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2014	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Hỗ trợ đối ứng thực hiện chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP)	Chương trình quốc gia bình đẳng giới, Đề án hỗ trợ phụ nữ học nghề tạo việc làm, Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ Hội LHPN	Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động	Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	Chương trình phòng chống mại dâm, Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần...	Đề án phát triển nghề công tác xã hội, đào tạo hợp tác xã	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng	Chương trình bố trí dân cư, ĐCĐC, ổn định dân cư, phát triển KTXH ...	Học bổng học sinh dân tộc bán trú và Trường PTDT bán trú	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	Hỗ trợ thực hiện Luật DQTV và Pháp lệnh Công an xã	Hỗ trợ XD ĐSVHKDC, sáng tạo tác phẩm của các Hội VHNT và Hội Nhà báo ĐP	Hỗ trợ giáo viên MN, hỗ trợ kinh phí chuyển giáo viên trường bán công vào công lập và tiền ăn trưa MG 3-5 tuổi	Hỗ trợ thực hiện Luật Người cao tuổi, khuyết tật và chính sách BTXH	Hỗ trợ chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo, huyện xã đảo	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSĐP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn (1)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Kinh phí trung ương bổ sung(I)+(II)	**325.970**	**18.170**	**307.800**	**1.397**	**220**	**330**	**539**	**310**	**372**	**3.500**	**8.800**	**56.305**	**11.850**	**14.040**	**4.267**	**52.495**	**16.200**	**10.215**	**36.660**	**90.300**
I	**Kinh phí còn chưa phân bổ**	**47.415**	**18.170**	**29.245**	**1.397**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.500**	**8.800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.048**	**0**	**7.500**
II	**Kinh phí đã phân bổ (A)+(B)**	**278.555**	**0**	**278.555**	**0**	**220**	**330**	**539**	**310**	**372**	**0**	**0**	**56.305**	**11.850**	**14.040**	**4.267**	**52.495**	**16.200**	**2.167**	**36.660**	**82.800**
A	**Cấp tỉnh**	**115.327**	**0**	**115.327**	**0**	**220**	**330**	**539**	**310**	**372**	**0**	**0**	**18.811**	**744**	**14.040**	**560**	**23.405**	**0**	**0**	**7.683**	**48.313**
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	4.340		4.340										340							4.000
2	Trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	1.198		1.198																1.198	
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	47.235		47.235		100	330	539	310	272										1.371	44.313
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	45.422		45.422									18.811				23.405			3.206	
6	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	1.908		1.908																1.908	
7	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	30		30						30											
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	120		120		120															
9	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	11.549		11.549										49	11.500						
10	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	137		137										137							
11	Công an tỉnh	2.758		2.758										218	2.540						
12	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	70		70						70											
13	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	460		460												460					
14	Hội Nhà báo tỉnh	100		100												100					
B	**Các huyện, thành phố**	**163.228**	**0**	**163.228**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**37.494**	**11.106**	**0**	**3.707**	**29.090**	**16.200**	**2.167**	**28.977**	**34.487**
1	Đức Phổ	12.626		12.626									768	924		300	4.068	1.000	66	2.500	3.000
2	Mộ Đức	11.235		11.235										869		500	3.736	2.000	0	1.130	3.000
3	Tư Nghĩa	8.878		8.878									538	906		107	1.719	2.000	28	580	3.000
4	Nghĩa Hành	7.328		7.328										614		150	459	2.000	0	605	3.500
5	Thành phố Quảng Ngãi	5.684		5.684										901			183		0	1.100	3.500
6	Sơn Tịnh	8.217		8.217										1.067		350	1.000	2.000	0	1.300	2.500
7	Bình Sơn	13.750		13.750									548	1.112		500	2.840	3.000	0	750	5.000

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2014	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước nước	Vốn đối ứng thực hiện chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP)	Chương trình quốc gia bình đẳng giới, Đề án hỗ trợ phụ nữ học nghề tạo việc làm, Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ Hội LHPN	Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động	Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	Chương trình phòng chống mại dâm, Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần...	Đề án phát triển nghề công tác xã hội, đào tạo hợp tác xã	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng	Chương trình bố trí dân cư, ĐCĐC, ổn định dân cư, phát triển KTXH ...	Học bổng học sinh dân tộc bán trú và Trường PTDT bán trú	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	Hỗ trợ thực hiện Luật DQTV và Pháp lệnh Công an xã	Hỗ trợ XD ĐSVHKDC, sáng tạo tác phẩm của các Hội VHNT và Hội Nhà báo ĐP	Hỗ trợ giáo viên MN, hỗ trợ kinh phí chuyển giáo viên trường bán công vào công lập và tiền ăn trưa MG 3-5 tuổi	Hỗ trợ thực hiện Luật Người cao tuổi, khuyết tật và chính sách BTXH	Hỗ trợ chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo, huyện xã đảo	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSĐP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn (1)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
8	Ba Tơ	22.038		22.038									6.986	1.501		600	3.358	2.000	906	3.200	3.487
9	Minh Long	6.080		6.080									1.345	655		100	868		145	1.467	1.500
10	Sơn Hà	19.808		19.808									5.640	953		100	3.400		715	6.500	2.500
11	Sơn Tây	17.086		17.086									8.256	571		450	3.404		151	2.754	1.500
12	Trà Bồng	10.883		10.883									3.850	516		250	1.499	200	68	3.500	1.000
13	Lý Sơn	2.133		2.133									63	264			930		8	868	
14	Tây Trà	17.483		17.483									9.500	253		300	1.626	2.000	81	2.723	1.000

Ghi chú: (1) Kinh phí hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSĐP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn được phân bổ như sau (Đơn vị triệu đồng):

1	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	44.313
	-Kinh phí tặng quà ngày lễ, Tết cho các đối tượng chính sách	*43.327*
	-Kinh phí tặng quà cho các cụ cao tuổi	*986*
2	Văn phòng Tỉnh uỷ	4.000
	-Kinh phí Huy hiệu Đảng	*4.000*
3	Bổ sung các huyện, thành phố thực hiện chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 21/2012/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của UBND tỉnh	34.487
	Cộng	82.800